

Write these words into English.

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| 1. vào buổi sáng | 14. bắt đầu |
| 2. nói | 15. chưa bao giờ |
| 3. buổi tiệc | 16. ngày hôm nay |
| 4. váy mới | 17. vào ngày thứ Tư |
| 5. mới | 18. đưa cho |
| 6. dễ dàng hơn | 19. con mèo lớn |
| 7. chợ | 20. sống |
| 8. xinh đẹp | 21. nơi, chỗ |
| 9. nói chuyện | 22. khỏe mạnh |
| 10. luôn luôn | 23. động vật |
| 11. muốn | 24. bên trong |
| 12. vào ngày Chủ nhật | 25. tuyết |
| 13. nhìn thấy | 26. thành phố |

27. bệnh viện

28. cánh đồng

29. lá cây

30. những đám mây

31. rừng nhiệt đới

32. nhiều ngôi sao

33. loại

34. chị gái

35. vào ban đêm

36. nông trại

37. thỉnh thoảng

38. nhiều

39. cây cối

40. thường

41. biển

42. đang bay

43. khăn tắm

44. phía bên trên

45. nước ép cam